



yǒu lì yú
有利于

verb · to be advantageous to; to be beneficial for

Example Sentence

nín rèn wéi zhè ge xīn zhǐ de fēng shuǐ shì fǒu yǒu lì yú gōng sī de cháng yuǎn fā zhǎn
您认为这个新址的风水，是否有利于公司的长远发展？

Do you think the feng shui of this new site is conducive to the company's long-term development?

Trace each character, then write the word on your own.

有	有	有	有	有	有	有	有	有		
利	利	利	利	利	利	利	利	利	利	
于	于	于	于	于	于					